VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 09.11.2022 10:42:56 +07:00

Số 813 + 814 **Ngày 08 tháng 11 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

26-10-2022 - Nghị định số 88/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. 2

28-10-2022 - Nghị định số 89/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 68

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

28-10-2022 - Thông tư số 13/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. 78

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 09.11.2022 10:43:04 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 88/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính,

thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (sau đây gọi là lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp).

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan, gồm:

a) Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em;

b) Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về các khoản chi thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước;

c) Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về chế độ hợp đồng lao động, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với nhà giáo làm việc theo chế độ hợp đồng lao động; vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

d) Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp);

b) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên;

c) Văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam;

d) Cơ sở giáo dục đại học được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp các ngành, nghề chuyên môn đặc thù hoặc thuộc các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (sau đây gọi là cơ sở giáo dục đại học đào tạo chuyên môn đặc thù);

đ) Trường cao đẳng sư phạm, trường trung cấp sư phạm có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp các ngành, nghề đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

e) Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

g) Doanh nghiệp tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp);

h) Trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

i) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

k) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

l) Cơ sở thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

m) Cơ sở đào tạo, nghiên cứu được giao nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

n) Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học, hoạt động đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (trừ trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm);

o) Tổ chức khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, liên kết đào tạo các trình độ giáo dục nghề nghiệp.

3. Phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp; chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân, tổ chức.

4. Hộ kinh doanh, hộ gia đình có mở lớp đào tạo nghề.

5. Cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; cá nhân không phải là cán bộ, công chức, viên chức ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

6. Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền, thẩm quyền xử phạt và nguyên tắc áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính nhiều lần; trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; biện pháp đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Giáo dục nghề nghiệp và các Nghị định trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Hình thức xử phạt chính

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Trục xuất;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.

3. Mức phạt tiền trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đối với cá nhân là 75.000.000 đồng, đối với tổ chức là 150.000.000 đồng;

b) Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt đối với tổ chức, trừ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều 16, các khoản 1, 2 và 3 Điều 21, điểm a khoản 3 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 của Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân;

c) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức;

d) Hộ kinh doanh, hộ gia đình có mở lớp đào tạo nghề vi phạm các quy định của Nghị định này bị áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định tại các Điều 38, 39, 40 và 41 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân vi phạm bằng 1/2 lần thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức vi phạm.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và kịp thời đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Trường hợp cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì được coi là tình tiết tăng nặng để làm căn cứ xem xét xử phạt vi phạm hành chính.

7. Biện pháp đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Giáo dục nghề nghiệp và các Nghị định trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6; các khoản 3, 7 và 8 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 8; các khoản 5, 6 và 7 Điều 19; khoản 5 Điều 22; điểm b và c khoản 2 Điều 24; Điều 31; điểm d khoản 2 và điểm d khoản 7 Điều 35 và khoản 3 Điều 36 Nghị định này, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Điều 37 Nghị định này phải lập biên bản đánh giá mức độ vi phạm, lý do đình chỉ và chuyển ngay biên bản đến cơ quan có thẩm

quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, liên kết đào tạo với nước ngoài, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia xem xét, quyết định đình chỉ hoạt động theo quy định.

Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

1. Buộc thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Buộc nộp lại văn bản, giấy tờ, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa cho cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác đủ điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc chuyển về địa điểm đào tạo đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả.

4. Buộc lưu trữ hồ sơ, tài liệu về tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

5. Buộc hủy bỏ kết quả trúng tuyển; hủy bỏ kết quả học tập, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ đã cấp; hủy bỏ quyết định kỷ luật và khôi phục quyền học tập của người học; hủy bỏ kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

6. Buộc tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá lại kết quả học tập của người học.

7. Buộc đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

8. Buộc bảo đảm quyền lợi của người học; hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học; hoàn trả các khoản hỗ trợ được hưởng từ ngân sách nhà nước; hoàn trả các khoản chi sai quy định.

9. Buộc thực hiện công khai về cấp văn bằng, chứng chỉ; giấy phép, chứng chỉ hành nghề; điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, điều kiện bảo đảm đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định.

10. Buộc thu hồi văn bản ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật; buộc ban hành quy định, quy chế theo quy định.

11. Buộc thực hiện công tác y tế trường học theo quy định.

12. Buộc bảo đảm đủ các điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

13. Buộc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo; cập nhật chương trình đào tạo.

14. Buộc dạy đủ số giờ, khối lượng học tập, kiến thức tối thiểu của các môn học hoặc mô-đun trong chương trình đào tạo, sử dụng đúng chương trình đào tạo.

15. Buộc xây dựng, sử dụng, ghi chép đủ nội dung trong biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo.

16. Buộc sử dụng nhân viên có chứng chỉ nghiệp vụ tư vấn du học.

17. Buộc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ; báo cáo mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ; ban hành quyết định chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ.

18. Buộc lập hồ sơ quản lý việc in, bảo mật, cấp phát, sử dụng, thu hồi, hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng chống cháy nổ.

19. Buộc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý văn bằng, chứng chỉ và cập nhật dữ liệu văn bằng, chứng chỉ.

20. Buộc cấp phát văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ; nộp lại văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

21. Buộc sử dụng nhà giáo, người dạy bảo đảm đủ số lượng, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; buộc thực hiện đúng chính sách đối với nhà giáo; buộc bố trí đủ nhà giáo cơ hữu giảng dạy theo từng ngành, nghề đào tạo.

22. Buộc xin lỗi công khai người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, trừ trường hợp người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể có yêu cầu không xin lỗi công khai.

23. Buộc lập hồ sơ, lưu trữ, bảo quản hồ sơ người học; trả lại hồ sơ, giấy tờ của người học; yêu cầu người học bổ sung hồ sơ theo quy định.

24. Buộc bổ sung đủ điều kiện bảo đảm về diện tích đất sử dụng tối thiểu, cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo.

25. Buộc hủy bỏ bộ sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học.

26. Buộc cung cấp thông tin về kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nội dung hồ sơ đánh giá ngoài, kết quả đánh giá ngoài.

27. Buộc thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp là 01 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

a) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 1, 2, 9, 10, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 25 và 26 Điều 4 Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 4, 6, 7, 13, 15, 22 và 27 Điều 4 Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 30 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

c) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 3, 5, 8, 11 và 12 Điều 4 Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 60 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 14 và khoản 24 Điều 4 Nghị định này, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 90 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định thời hạn thi hành thì thực hiện theo thời hạn ghi trong quyết định.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, CHO PHÉP THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, GIẢI THỂ, ĐỔI TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; PHÂN HIỆU CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRƯỜNG TRUNG CẤP; VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM; ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, DOANH NGHIỆP; BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; BỒI DƯỠNG TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 6. Vi phạm quy định về thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp; văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sai tên gọi theo quyết định thành lập, cho phép thành lập, quyết định đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại khi làm mất hoặc rách nát giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam;

b) Không nộp lại quyết định thành lập, cho phép thành lập, quyết định chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định thành lập, cho phép thành lập, quyết định chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp; văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam; quyết định chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền đối với hành vi thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp; văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường cao đẳng, phân hiệu của trường cao đẳng;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Trục xuất người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc dễ gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép thành lập đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại quyết định thành lập, cho phép thành lập, quyết định chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại quyết định thành lập, cho phép thành lập, quyết định chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam bị tẩy xóa, sửa chữa cho cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này;

e) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác đủ điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả nếu không chuyển được người học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, các điểm a, b và c khoản 5 Điều này;

g) Buộc thu hồi quyết định thành lập, cho phép thành lập, quyết định chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp; giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo; đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, tự chủ liên kết đào tạo với nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi làm mất, hư hỏng, rách nát giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài;

b) Không nộp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung ngành, nghề, trình độ đào tạo mới;

b) Chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp;

c) Thành lập phân hiệu có tổ chức hoạt động đào tạo; chuyển trụ sở chính hoặc phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo đến nơi khác, mà phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo là nơi trực tiếp tổ chức đào tạo;

d) Bổ sung địa điểm đào tạo ngoài địa điểm đào tạo đã được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

đ) Đổi tên doanh nghiệp.

5. Phạt tiền đối với hành vi không đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp khi tuyển sinh vượt quá tổng quy mô tuyển sinh/năm của các ngành, nghề trong cùng nhóm ngành, nghề mã cấp III hoặc giữa các nghề trình độ sơ cấp có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp hoặc giữa các nghề trình độ sơ cấp trong cùng nhóm nghề đào tạo trình độ sơ cấp tại từng địa điểm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 11% đến 15%;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 16% đến 20%;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 21% đến 25%;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 26% đến 30%;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 31% đến 35%;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 36% đến 40%;

g) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh vượt từ 41% trở lên.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo, tự chủ quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài nhưng không thực hiện báo cáo điều kiện bảo đảm tự chủ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, điều kiện tự chủ liên kết đào tạo với nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài.

7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền;

b) Tổ chức hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài được cấp không đúng thẩm quyền.

8. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh, tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường trung cấp; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; trường của lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học đào tạo chuyên môn đặc thù.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo, tự chủ quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài khi không đủ điều kiện tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo, tự chủ quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ, e và g khoản 5 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 8 Điều này;

d) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 7 Điều này;

đ) Buộc hủy bỏ kết quả học tập, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp của người học; buộc thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ đã cấp; buộc bảo đảm quyền lợi của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm a và d khoản 4, các khoản 7, 8 và 9 Điều này;

e) Buộc chuyển người học về địa điểm đào tạo đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc chuyển sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác đủ

điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và d khoản 4 Điều này;

g) Buộc đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và đ khoản 4 và khoản 5 Điều này;

h) Buộc giảm số lượng chỉ tiêu tuyển sinh của năm sau tối thiểu bằng số lượng tuyển sinh vượt quá quy mô do không được cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

i) Buộc báo cáo điều kiện bảo đảm tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo, điều kiện bảo đảm tự chủ quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

k) Buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 7, 8 và 9 Điều này, trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 8. Vi phạm quy định về tổ chức quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công khai không đầy đủ các nội dung về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp;

b) Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng chế độ báo cáo theo quy định;

c) Lập báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất có nội dung không chính xác theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm giải trình theo quy định;

đ) Ban hành văn bản không chính xác, không đầy đủ các nội dung trong văn bản thuộc trách nhiệm ban hành của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ban hành đủ quy định, quy chế thuộc trách nhiệm ban hành của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp;

b) Không thực hiện công khai các nội dung về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp;

c) Không thực hiện công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở mình; không gửi kết quả công khai về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

d) Không thực hiện chế độ báo cáo thuộc trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đề nghị thành lập hội đồng trường, công nhận hội đồng quản trị của trường cao đẳng, trường trung cấp;

b) Ban hành văn bản trái thẩm quyền hoặc văn bản có nội dung trái pháp luật;

c) Không thực hiện công tác y tế trường học hoặc thực hiện không bảo đảm nội dung theo quy định;

d) Gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận trường chất lượng cao nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động tuyển sinh, tổ chức đào tạo trong thời gian bị đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công khai theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm b và c khoản 2 Điều này;

b) Buộc ban hành quy định, quy chế; thực hiện chế độ báo cáo, trách nhiệm giải trình hoặc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, điểm a và d khoản 2 Điều này;

c) Buộc hủy bỏ văn bản đã ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc thực hiện công tác y tế trường học theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

đ) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định công nhận trường chất lượng cao đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

g) Buộc chuyển người học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác đủ điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp; buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả; bảo đảm quyền lợi của người học đối với hành vi vi phạm quy định khoản 4 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định giao thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp hoặc quyết định giao nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ, tài liệu về tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề

nghiệp, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp khi chưa được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại quyết định giao thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, quyết định giao thực hiện tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp cho cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc lưu trữ hồ sơ, tài liệu về tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định giao nhiệm vụ thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, quyết định giao nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

đ) Buộc thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ đã cấp và chịu mọi chi phí liên quan đến việc thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Mục 2
CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG TUYỂN SINH

Điều 10. Vi phạm quy định về tổ chức tuyển sinh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo tuyển sinh không đúng hoặc không chính xác thông tin về ngành, nghề, trình độ đào tạo, quy mô tuyển sinh/năm, địa điểm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài hoặc trong quyết định tự chủ mở ngành, nghề đào tạo, quyết định tự chủ liên kết đào tạo với nước ngoài;

b) Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp không đúng thời gian đào tạo trong chương trình đào tạo do người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ sở giáo dục đại học đào tạo chuyên môn đặc thù, doanh nghiệp quyết định ban hành;

c) Thông báo tuyển sinh không đúng đối tượng tuyển sinh trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và trình độ sơ cấp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng quy trình tuyển sinh;

b) Thu nhận hồ sơ tuyển sinh, tổ chức thi hoặc xét tuyển khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc khi chưa thực hiện báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về các điều kiện bảo đảm tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo theo quy định;

c) Thực hiện tuyển sinh các ngành, nghề đào tạo nhưng không đáp ứng đủ điều kiện tự chủ quyết định mở ngành, nghề đào tạo theo quy định.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không công bố ngưỡng đầu vào đối với ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng có quy định ngưỡng đầu vào.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi hoặc xét tuyển người vào học các ngành, nghề đào tạo hoặc chương trình đào tạo của nước ngoài khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài hoặc không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về điều kiện bảo đảm tự chủ quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Trục xuất người nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả trúng tuyển đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 2, khoản 4 Điều này;

c) Buộc hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này;

d) Buộc thông báo công khai việc dừng tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở vi phạm và trên phương tiện thông tin đại chúng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm b và c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

đ) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác đủ điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả nếu không chuyển được người học đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 2, khoản 4 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về đối tượng tuyển sinh, hồ sơ tuyển sinh

1. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng học trình độ sơ cấp theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai dưới 10 người học;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 10 đến dưới 30 người học;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 30 người học trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng học trình độ trung cấp theo các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai dưới 10 người học;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 10 đến dưới 30 người học;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 30 người học trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng học trình độ cao đẳng theo các mức phạt sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai dưới 10 người học;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 10 đến dưới 30 người học;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 30 người học trở lên.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ trong hồ sơ tuyển sinh để được trúng tuyển các trình độ giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gian lận hồ sơ tuyển sinh để được hưởng chính sách đối với người học trong giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động tuyển sinh có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ quyết định trúng tuyển; buộc hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nếu hành vi vi phạm không do lỗi của người học hoặc có lỗi của cả đối tượng thực hiện hành vi vi phạm và người học;

b) Buộc hủy bỏ kết quả trúng tuyển, kết quả học tập, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp đã cấp cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa cho cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Buộc hoàn trả các khoản được hỗ trợ hoặc được hưởng từ ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH ĐÀO TẠO; CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; QUY MÔ LỚP HỌC; LIÊN THÔNG, LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

Điều 12. Vi phạm quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, cập nhật, sử dụng chương trình, giáo trình đào tạo; chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật chương trình đào tạo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy trình tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, giáo trình đào tạo theo quy định.

3. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng, ban hành chương trình đào tạo, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp không đúng với mục tiêu, cấu trúc, nội dung, không bảo đảm khối lượng kiến thức tối thiểu theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

4. Phạt tiền đối với hành vi không xây dựng, ban hành chương trình, giáo trình đào tạo, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chương trình, giáo trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với chương trình, giáo trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với chương trình, giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho nhà giáo dạy trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với chương trình, giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ chương trình, giáo trình đào tạo, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không biên soạn hoặc lựa chọn ban hành chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

7. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng không đúng chương trình đào tạo của ngành, nghề, trình độ đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài để tổ chức giảng dạy cho người học theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo trình độ sơ cấp;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động tuyển sinh có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cập nhật, xây dựng, ban hành chương trình đào tạo, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp bảo đảm mục tiêu, cấu trúc, nội dung, khối lượng kiến thức tối thiểu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc giảng dạy bổ sung đủ nội dung, khối lượng kiến thức tối thiểu còn thiếu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc có đủ chương trình, giáo trình đào tạo, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Buộc biên soạn hoặc lựa chọn ban hành chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp theo quy định đối với hành vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và thu hồi văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp đã cấp; buộc sử dụng đúng chương trình đào tạo đã đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp với cơ quan có thẩm quyền để giảng dạy cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về tổ chức giảng dạy

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức giảng dạy theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo, thời khóa biểu, kế hoạch giảng dạy, sổ giáo án;

b) Không tổ chức giảng dạy đúng cấu trúc thời gian đào tạo lý thuyết, thời gian đào tạo thực hành của từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không dạy đủ số giờ học hoặc khối lượng học tập, kiến thức tối thiểu của các môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm dưới 5% tổng số giờ học;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 5% đến dưới 10% tổng số giờ học;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 10% đến dưới 15% tổng số giờ học;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 15% đến dưới 20% tổng số giờ học;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 20% tổng số giờ học trở lên.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức cho người học bảo vệ khóa luận tốt nghiệp không đủ điều kiện theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo

dục nghề nghiệp có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc dạy đủ số giờ học, khối lượng học tập, kiến thức tối thiểu của các môn học hoặc mô-đun trong chương trình đào tạo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô-đun đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và đ khoản 2 Điều này;

c) Buộc hủy bỏ kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về quy mô lớp học

Phạt tiền đối với hành vi bố trí số lượng người học vượt quá quy mô lớp học theo quy định theo các mức phạt sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi vượt quá quy mô lớp học từ 30% đến dưới 50%.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng khi vượt quá quy mô lớp học từ 50% trở lên.

Điều 15. Vi phạm quy định về đào tạo liên thông, liên kết đào tạo

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo liên thông không đủ điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về liên kết đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ký hợp đồng liên kết đào tạo không đủ các nội dung thực hiện liên kết đào tạo; quyền, trách nhiệm của đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp liên kết đào tạo theo quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết đào tạo theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi liên kết đào tạo không bảo đảm đủ điều kiện liên kết đào tạo theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động đào tạo liên thông có thời hạn từ 12 tháng đến 24 tháng đối với ngành, nghề đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe hoặc đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với ngành, nghề đào tạo khác khi có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bảo đảm đủ điều kiện đào tạo liên thông hoặc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, kết quả học tập, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, thu hồi văn bằng tốt nghiệp đã cấp cho người học, hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc bảo đảm đủ điều kiện liên kết đào tạo hoặc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác, hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA, THI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP; BIỂU MẪU, SỔ SÁCH QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 16. Vi phạm quy định về kiểm tra, thi, tổ chức đánh giá kết quả học tập, xét công nhận tốt nghiệp

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi gây rối hoặc đe dọa dùng vũ lực ngăn cản người dự kiểm tra, dự thi và người tổ chức kiểm tra, thi, thanh tra thi, coi thi, chấm thi, phục vụ kiểm tra, thi nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về tổ chức kiểm tra, thi, chấm thi theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vào khu vực tổ chức kiểm tra, thi, chấm kiểm tra, chấm thi khi không được phép; mang tài liệu, vật dụng, thiết bị không được phép vào phòng thi, khu vực chấm thi;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi làm bài hộ thí sinh hoặc trợ giúp thí sinh làm bài;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm hoặc sửa chữa nội dung bài kiểm tra, bài thi hoặc sửa điểm bài kiểm tra, bài thi trái quy định nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi đánh tráo bài kiểm tra, bài thi nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức chấm kiểm tra, chấm thi sai quy định nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Phạt tiền từ 14.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với hành vi thi thay hoặc thi kèm người khác hoặc nhờ người khác làm bài hộ hoặc thi thay, thi kèm.

3. Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm mất bài kiểm tra, bài thi của thí sinh.

4. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập của người học không đúng quy định theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 01 đến 05 người học;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 06 đến 10 người học;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 11 người học trở lên.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xét công nhận tốt nghiệp cho người học khi chưa đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bảo đảm quyền lợi của thí sinh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và đ khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra, thi đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, d và e khoản 2 Điều này;

c) Buộc tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá lại kết quả học tập của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Buộc hủy bỏ kết quả xét công nhận tốt nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo đối với chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp với các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi ghi chép không đủ nội dung trong biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không ghi chép biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lập danh sách người dạy, phiếu học viên, kế hoạch đào tạo, sổ theo dõi kết quả học tập của học viên theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi ghi chép không đủ nội dung trong biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ sơ cấp;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ trung cấp;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ cao đẳng.

3. Phạt tiền đối với hành vi không ghi chép biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ sơ cấp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ trung cấp;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo trình độ cao đẳng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng tiến độ đào tạo, kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, sổ lên lớp, sổ theo dõi đào tạo tại doanh nghiệp, sổ quản lý học sinh, sinh viên không bảo đảm nội dung theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, không sử dụng tiến độ đào tạo, kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, sổ lên lớp, sổ theo dõi đào tạo tại doanh nghiệp, sổ quản lý học sinh, sinh viên.

6. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý hồ sơ, tài liệu đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ ít nhất 01 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ ít nhất 10 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ vĩnh viễn.

7. Phạt tiền đối với hành vi tiêu hủy sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp không đúng quy định nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tiêu hủy hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ ít nhất 01 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiêu hủy hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tiêu hủy hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ ít nhất 10 năm kể từ ngày hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiêu hủy hồ sơ, tài liệu phải lưu trữ vĩnh viễn.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập hội đồng tiêu hủy, không ban hành quyết định tiêu hủy hồ sơ, tài liệu, không lập biên bản tiêu hủy và các hồ sơ khác liên quan đến việc tiêu hủy hồ sơ, tài liệu quản lý đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp.

9. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xây dựng, ghi chép biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc xây dựng, sử dụng đủ biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Buộc lập lại và lưu trữ hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu, sổ sách quản lý đào tạo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Mục 5
CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ, HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ TƯ VẤN DU HỌC, RA NƯỚC NGOÀI HỌC TẬP, GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ TRAO ĐỔI HỌC THUẬT TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 18. Vi phạm quy định về hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động khi đã hết thời hạn quy định trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động ngoài nội dung ghi trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Trục xuất người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài

1. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng học chương trình liên kết đào tạo trình độ sơ cấp theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai dưới 10 người học;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 10 đến dưới 30 người học;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 30 người học trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng học chương trình liên kết đào tạo trình độ trung cấp theo các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai dưới 10 người học;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 10 đến dưới 30 người học;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 30 người học trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng học chương trình liên kết đào tạo trình độ cao đẳng theo các mức phạt sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai dưới 10 người học;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 10 đến dưới 30 người học;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sinh sai từ 30 người học trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng không đúng chương trình đào tạo của ngành, nghề, trình độ đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài để tổ chức giảng dạy cho người học theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với chương trình liên kết đào tạo trình độ sơ cấp;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với chương trình liên kết đào tạo trình độ trung cấp;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với chương trình liên kết đào tạo trình độ cao đẳng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng nhà giáo không bảo đảm về trình độ chuyên môn hoặc trình độ ngoại ngữ trong giảng dạy chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại Việt Nam theo quy định.

6. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thực tập, cơ sở sản xuất thử nghiệm dùng cho học tập, giảng dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp của từng ngành, nghề liên kết đào tạo với nước ngoài theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 04 m^2/chỗ học đến dưới 05 m^2/chỗ học;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 03 m^2/chỗ học đến dưới 04 m^2/chỗ học;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 02 m^2/chỗ học đến dưới 03 m^2/chỗ học;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 01 m^2/chỗ học đến dưới 02 m^2/chỗ học;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất dưới 01 m^2/chỗ học.

7. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo liên kết đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề liên kết đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo từ 10% đến dưới 20%;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo từ 20% đến dưới 30%;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo từ 30% đến dưới 50%;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo từ 50% trở lên.

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động liên kết đào tạo trong thời gian bị đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài hoặc bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài.

9. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ quyết định trúng tuyển; buộc hoàn trả các khoản đã thu của người học và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và thu hồi văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp đã cấp; buộc sử dụng đúng chương trình đào tạo đã đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với cơ quan có thẩm quyền để giảng dạy cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc bố trí, sử dụng nhà giáo đủ tiêu chuẩn, số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề liên kết đào tạo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Buộc bổ sung đủ điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ đào tạo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này;

đ) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tư vấn không trung thực, không chính xác về các điều kiện liên quan đến tình trạng kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục nước ngoài; học phí, sinh hoạt phí dự kiến và các loại phí liên quan; điều kiện sinh sống, chính sách làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận du học sinh; những khó khăn, rủi ro và bất trắc có thể gặp phải trong quá trình du học;

b) Không thực hiện niêm yết công khai thông tin tại trụ sở và tại trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học về các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học theo quy định;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo việc tuyển sinh và đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập; không báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học theo quy định;

d) Không thực hiện lưu trữ hồ sơ gửi công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập theo quy định;

đ) Sử dụng nhân viên tư vấn du học không có chứng chỉ nghiệp vụ tư vấn du học theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ký hợp đồng tư vấn du học với người có nhu cầu đi du học hoặc cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp hoặc ký hợp đồng không bảo đảm nội dung, nguyên tắc theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học đối với người học đã được tư vấn và ra nước ngoài học tập.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ủy quyền hoặc cho thuê hoặc cho mượn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học;

b) Nhận ủy quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học khác để kinh doanh dịch vụ tư vấn du học cho người có nhu cầu đi du học ở nước ngoài.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trong thời gian bị đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật trên trang thông tin điện tử của tổ chức vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc niêm yết công khai các nội dung thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện chế độ báo cáo và lưu trữ đầy đủ hồ sơ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này;

d) Buộc sử dụng nhân viên có chứng chỉ nghiệp vụ tư vấn du học theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này;

e) Buộc hoàn trả các khoản đã thu của cá nhân và chịu mọi chi phí hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này; trường hợp không xác định được cá nhân để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

g) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai man, sửa chữa giấy tờ trong hồ sơ để được ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tự ý bỏ học, bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trong thời gian được cử đi đào tạo ở nước ngoài hoặc không được cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng việc đi học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật để thực hiện mục đích đi lao động hoặc ở lại nước ngoài trái pháp luật mà không bị đe dọa, ép buộc dưới bất kỳ hình thức nào và không thuộc trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc bồi hoàn các khoản kinh phí đã được hưởng và chịu mọi chi phí bồi hoàn theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Mục 6
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, CẤP PHÁT VÀ SỬ DỤNG VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM, CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 22. Vi phạm quy định về quản lý và cấp phát văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp; chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ban hành quyết định phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ theo quy định;

b) Không báo cáo mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Ban hành quyết định chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ không đúng trình tự, thủ tục, nội dung, thời hạn và thẩm quyền quy định;

d) Không bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng, chống cháy nổ để bảo quản văn bằng, chứng chỉ;

đ) Không thực hiện cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định;

e) Không lập hoặc lập hồ sơ không đầy đủ, không chính xác thông tin quản lý việc in, sử dụng, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ; không lưu trữ hồ sơ cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo quy định;

g) Không quy định việc lập số hiệu, các ký hiệu nhận dạng phôi văn bằng, chứng chỉ để phục vụ việc bảo mật, nhận dạng và chống làm giả phôi văn bằng, chứng chỉ;

h) In phôi văn bằng, chứng chỉ có nội dung không đúng mẫu quy định;

i) Thực hiện việc hủy phôi văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp phát văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ không đúng thời hạn;

b) Thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ của người học không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian lận để được cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học không đúng mẫu quy định;

c) Cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học không đúng thẩm quyền theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý văn bằng, chứng chỉ.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp do cơ sở mình cấp trên trang thông tin tra cứu văn bằng giáo dục nghề nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

6. Phạt tiền đối với hành vi cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học không đúng tên ngành, nghề đào tạo hoặc ngành, nghề đào tạo không được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; ngành, nghề đào tạo không có tên trong quyết định tự chủ mở ngành, nghề đào tạo, quyết định tự chủ liên kết đào tạo với nước ngoài; cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học không đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm dưới 10 người học;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 10 đến dưới 20 người học;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 20 đến dưới 30 người học;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 30 đến dưới 40 người học;

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 40 người học trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và b khoản 6 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và đ khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc báo cáo mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ với cơ quan có thẩm quyền theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc ban hành quyết định chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc bảo đảm đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng, chống cháy nổ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Buộc thực hiện cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

e) Buộc lập hồ sơ quản lý việc in, bảo mật, cấp phát, sử dụng, thu hồi, hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ và lưu trữ hồ sơ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e và g khoản 1 Điều này;

g) Buộc hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này;

h) Buộc cấp phát văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

i) Buộc cải chính thông tin sai sự thật về việc thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ của người học không đúng quy định; cấp lại và chịu mọi chi phí cấp lại văn bằng, chứng chỉ cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

k) Buộc nộp lại văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

l) Buộc thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ đã cấp và cấp lại văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 3 Điều này;

m) Buộc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý văn bằng, chứng chỉ đã cấp cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

n) Buộc cập nhật dữ liệu văn bằng, chứng chỉ đã cấp cho người học trên trang thông tin tra cứu văn bằng, chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

o) Buộc thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

p) Buộc bảo đảm quyền, lợi ích của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về sử dụng và công khai thông tin cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ của người khác hoặc cho người khác sử dụng văn bằng, chứng chỉ của mình;

b) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không công khai hoặc công khai không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về cấp văn bằng, chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của cơ sở mình.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là văn bằng, chứng chỉ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc công khai đầy đủ, chính xác thông tin về cấp văn bằng, chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của cơ sở mình đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 7
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, NGƯỜI DẠY VÀ NGƯỜI HỌC

Điều 24. Vi phạm quy định về sử dụng nhà giáo, người dạy

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ký hợp đồng với nhà giáo thỉnh giảng theo quy định;

b) Bố trí nhà giáo giảng dạy vượt quá định mức giờ giảng theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng nhà giáo, người dạy không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trình độ để giảng dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác hoặc không phù hợp với chuyên môn được đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người dạy các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng nhà giáo giảng dạy trình độ sơ cấp;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng nhà giáo giảng dạy trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bố trí, sử dụng nhà giáo đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trình độ và đúng chuyên ngành được đào tạo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về bảo đảm tỷ lệ nhà giáo cơ hữu

1. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm tỷ lệ nhà giáo cơ hữu theo từng ngành, nghề, trình độ đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đào tạo trình độ sơ cấp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bảo đảm tỷ lệ nhà giáo cơ hữu giảng dạy theo từng ngành, nghề , trình độ đào tạo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về bảo đảm tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên

1. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên vượt từ 30% đến dưới 50%;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên vượt từ 50% đến dưới 100%;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên vượt từ 100% trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bảo đảm tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; vi phạm quy định về chính sách, quy định đối với nhà giáo

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, nhân viên, người lao động trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về chính sách đối với nhà giáo.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đánh giá, xếp loại; không xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; không bố trí nhà giáo đi thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể có yêu cầu không xin lỗi công khai;

b) Buộc thực hiện đúng quy định về chính sách, quy định đối với nhà giáo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ người học

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học;

b) Lập hồ sơ quản lý người học không đúng quy định;

c) Vi phạm quy định về lưu trữ, bảo quản hồ sơ của người học.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thu, giữ hồ sơ, giấy tờ của người học không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không quản lý đầy đủ hồ sơ, tài liệu của người học là người nước ngoài theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập hồ sơ, lưu trữ, bảo quản, quản lý hồ sơ, tài liệu của người học theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 1 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc trả lại hồ sơ, giấy tờ của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về giao kết hợp đồng đào tạo

1. Phạt tiền đối với hành vi giao kết hợp đồng đào tạo không đầy đủ nội dung quy định theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm dưới 10 người học;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 10 đến dưới 50 người học;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 50 đến dưới 100 người học;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 100 đến dưới 200 người học;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 200 người học trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi không giao kết hợp đồng đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm dưới 10 người học;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 10 đến dưới 50 người học;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 50 đến dưới 100 người học;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 100 đến dưới 200 người học;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ 200 người học trở lên.

Điều 30. Vi phạm quy định về kỷ luật người học; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người học; vi phạm quy định về chính sách đối với người học

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kỷ luật người học không đúng quy định;

b) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người học nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về chính sách đối với người học.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ quyết định kỷ luật và khôi phục quyền học tập của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc xin lỗi công khai người học bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người học hoặc người đại diện hợp pháp của người học bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể có yêu cầu không xin lỗi công khai;

c) Buộc thực hiện đúng chính sách đối với người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 8
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG TỐI THIỂU, CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO; TÀI CHÍNH; KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 31. Vi phạm quy định về điều kiện diện tích đất sử dụng tối thiểu, cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo

1. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm diện tích đất sử dụng tối thiểu đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 10% đến dưới 20% diện tích đất sử dụng tối thiểu;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 20% đến dưới 30% diện tích đất sử dụng tối thiểu;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 30% đến dưới 50% diện tích đất sử dụng tối thiểu;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 50% đến dưới 70% diện tích đất sử dụng tối thiểu;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 70% diện tích đất sử dụng tối thiểu trở lên.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí ký túc xá, thư viện, phòng y tế, khu rèn luyện thể chất theo quy định.

4. Phạt tiền đối với hành vi không bố trí đủ phòng làm việc, khu hành chính và khu hiệu bộ đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, khoa, bộ môn chuyên môn bảo đảm diện tích bình quân tối thiểu đối với đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân tối thiểu đối với trình độ trung cấp;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân tối thiểu đối với trình độ cao đẳng.

5. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm diện tích phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm, phòng, xưởng thực hành, thực tập, cơ sở sản xuất thử nghiệm dùng cho học tập, giảng dạy trình độ cao đẳng, trình độ trung, trình độ sơ cấp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 4,5 m^2/chỗ học đến dưới 5,5 m^2/chỗ học đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và từ 03 m^2/chỗ học đến dưới 04 m^2/chỗ học đối với trình độ sơ cấp;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 3,5 m^2/chỗ học đến dưới 4,5 m^2/chỗ học đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và từ 02 m^2/chỗ học đến dưới 03 m^2/chỗ học đối với trình độ sơ cấp;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 2,5 m^2/chỗ học đến dưới 3,5 m^2/chỗ học đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và từ 01 m^2/chỗ học đến dưới 02 m^2/chỗ học đối với trình độ sơ cấp;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất từ 1,5 m^2/chỗ học đến dưới 2,5 m^2/chỗ học đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và dưới 01 m^2/chỗ học đối với trình độ sơ cấp;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm diện tích bình quân ít nhất dưới 1,5 m^2/chỗ học đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp.

6. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo đối với từng ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo tối thiểu từ 10% đến dưới 20%;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo tối thiểu từ 20% đến dưới 30%;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo tối thiểu từ 30% đến dưới 50%;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ thiết bị, dụng cụ đào tạo tối thiểu từ 50% trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi không bố trí đủ số lượng phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm, phòng, xưởng thực hành, thực tập, cơ sở sản xuất thử nghiệm để tổ chức đào tạo đối với từng ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 01 đến 03 ngành, nghề đào tạo;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 04 đến 05 ngành, nghề đào tạo;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm từ 06 ngành, nghề đào tạo trở lên.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bổ sung đủ điều kiện bảo đảm về diện tích đất sử dụng tối thiểu, cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ, phương tiện đào tạo đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về mua sắm, tiếp nhận, sử dụng sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, tiếp nhận, sử dụng sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học có nội dung phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, chủ quyền biên giới, biển và đảo, lợi ích cộng đồng và hòa bình, an ninh thế giới; xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xuyên tạc lịch sử; kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược; ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín, truyền bá tôn giáo, hủ tục, tệ nạn xã hội nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy bộ sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng tài trợ, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong cơ sở giáo dục nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quy trình vận động, tiếp nhận viện trợ;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng với hành vi vi phạm quy định về quản lý và sử dụng viện trợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả các khoản chi không đúng quy định từ nguồn vận động tài trợ, viện trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 34. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản; thu, chi tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, doanh nghiệp

1. Phạt tiền đối với hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100.000.000 đồng trên 01 đơn vị tài sản;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100.000.000 đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở vật chất để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, xe ô tô.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu các khoản không thuộc giá dịch vụ, phí trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp không đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chi không đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với các khoản chi không thuộc ngân sách nhà nước.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức hoàn trả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định được người hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã chi không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm của kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lại thẻ kiểm định viên theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp sai thông tin cá nhân để được tham gia đoàn đánh giá ngoài;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp sai thông tin về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp thẻ kiểm định viên;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cho người khác sử dụng hoặc sử dụng thẻ kiểm định viên của người khác;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không đúng thực tế về kết quả kiểm định hoặc tự ý cung cấp các thông tin liên quan đến nội dung công việc và kết quả đánh giá của đoàn đánh giá ngoài khi chưa được phép của tổ chức kiểm định hoặc của cơ quan có thẩm quyền;

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch nội dung hồ sơ đánh giá ngoài nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch kết quả đánh giá ngoài của đoàn đánh giá ngoài nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm của tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi làm mất giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hoặc không nộp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp sau khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không nộp lại giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu để được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp không đúng thực tế.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai về điều kiện để được tiến hành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp hoặc không công khai thông tin theo quy định;

b) Không công bố công khai giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp hoặc kết quả đánh giá ngoài để được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian lận hồ sơ để được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp từ 02 năm trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông tin sai về kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thành lập đoàn đánh giá ngoài không đúng quy định hoặc không cập nhật cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá ngoài vào dữ liệu quốc gia về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hoặc không lưu trữ hồ sơ, tài liệu về kết quả đánh giá ngoài theo quy định;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp không đúng trình tự, thủ tục;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp không khách quan, không trung thực dẫn đến kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp sai so với thực tế.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, đ, e và g khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về kết quả kiểm định, nội dung hồ sơ đánh giá ngoài, kết quả đánh giá ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a (trừ trường hợp

làm mất nhưng không báo cáo cơ quan, tổ chức có thẩm quyền) và điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều này;

đ) Buộc bảo đảm đủ các điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật về kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

g) Buộc cải chính thông tin sai sự thật về điều kiện để được tiến hành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

h) Buộc công bố công khai giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp hoặc kết quả đánh giá ngoài để được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

i) Buộc nộp lại và kiến nghị tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 và điểm d khoản 7 Điều này;

k) Buộc thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

l) Buộc cải chính thông tin sai sự thật về kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này;

m) Buộc cập nhật cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 7 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định của đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lại thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cho người khác sử dụng hoặc sử dụng thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia của người khác;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gian lận nội dung kê khai trong hồ sơ để được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động của người tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia không tuân thủ các quy định trong quy trình thực hiện việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi làm mất hoặc bị hư hỏng, rách nát; không nộp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không công khai các điều kiện bảo đảm hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm điều kiện hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trước khi thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Làm mất kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành của người tham dự hoặc không lưu trữ kết quả kiểm tra theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian lận hồ sơ để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc gian lận kết quả kiểm tra kiến thức, kiểm tra thực hành cho người không tham dự hoặc đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người không tham dự nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Làm sai lệch kết quả đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không triển khai hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia không bảo đảm quy trình, thủ tục quy định;

b) Không cập nhật dữ liệu cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia vào hệ thống văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a (trừ trường hợp làm mất giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia) và điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc công khai các điều kiện bảo đảm hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Buộc bảo đảm đủ các điều kiện để tổ chức hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

e) Buộc lưu trữ kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành của người tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này (trừ trường hợp làm mất kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành của người tham dự);

g) Buộc hủy bỏ kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều này;

h) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

i) Buộc cập nhật dữ liệu cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 37. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 38, 39, 40 và 41 Nghị định này.

2. Công chức Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, công chức thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về giáo dục nghề nghiệp theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 150.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 105.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 210.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Trưởng trạm, Đội trưởng của chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh (Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 60.000.000 đồng;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 150.000.000 đồng.

3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 42. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 38 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với hành vi vi phạm quy định tại:

a) Các khoản 1, 2 và 3 Điều 6; các khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8 và 9 Điều 7; Điều 8; khoản 1, điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 10; khoản 1, điểm a và b khoản 2, điểm a và b khoản 3, khoản 4 và 5 Điều 11; các khoản 1, 2, 3, 4 và 7 Điều 12; các Điều 13, 14, 16 và 17; khoản 1 và 2 Điều 18; điểm a và b khoản 1, điểm a và b khoản 2, các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 19; Điều 20; Điều 21; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 22; các Điều 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33 và 34 Nghị định này;

b) Khoản 4 và 5 Điều 6; khoản 4 Điều 10; khoản 3 Điều 18 Nghị định này, trừ trường hợp đối tượng vi phạm là người nước ngoài.

2. Thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 39 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và 5 Điều 6; khoản 4 Điều 10; khoản 3 Điều 18 Nghị định này trong trường hợp đối tượng vi phạm là người nước ngoài.

3. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 40 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều 6; điểm a khoản 1, khoản 2 và 3 Điều 7; khoản 1, điểm b và d khoản 3, khoản 4 Điều 8; khoản 1 và 3 Điều 9; điểm a và b khoản 1, các khoản 2, 3 và 4 Điều 10; khoản 1, điểm a và b khoản 2, điểm a và b khoản 3, khoản 4 và 5 Điều 11; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; khoản 1 và 3 Điều 18; điểm a và b khoản 1, điểm a và b khoản 2 và khoản 8 Điều 19; các khoản 3, 4 và 5 Điều 20; khoản 1 và 3 Điều 21; khoản 3 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 27; Điều 28; khoản 1 Điều 30; Điều 33; khoản 1 Điều 34; điểm b và c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 6 Điều 35; điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định này.

4. Người đứng đầu của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 41 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2022.

2. Nghị định số 79/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 79/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để giải quyết.

Điều 45. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 09.11.2022 10:43:31 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê, bao gồm: Tham mưu tổng hợp về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch; kế hoạch đầu tư công của quốc gia; cơ chế, chính sách quản lý kinh tế; đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; khu kinh tế; nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước; đấu thầu; thống kê; phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật hằng năm của bộ đã được phê duyệt và các chương trình, dự án, đề án theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trình Chính phủ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của cả nước, các cân đối vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế quốc dân; chiến lược, kế hoạch huy động và sử dụng các nguồn lực phát triển; kế hoạch xây dựng, sửa đổi các cơ chế, chính sách quản lý kinh tế vĩ mô; quy hoạch tổng thể quốc gia; kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình đầu tư công; các chương trình, dự án khác theo sự phân công của Chính phủ.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ các dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác.

4. Ban hành thông tư, quyết định, chỉ thị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc phạm vi quản lý của bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ.

6. Về quy hoạch; chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội:

a) Xây dựng chương trình hành động của Chính phủ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm sau khi được Quốc hội thông qua; tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách tổng hợp kinh tế - xã hội và phối hợp trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô; giúp Chính phủ

điều hành thực hiện kế hoạch về một số ngành, lĩnh vực được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng; kế hoạch thực hiện và tổ chức công bố quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng sau khi được phê duyệt;

c) Tổng hợp chung các cân đối vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế quốc dân; đề xuất các giải pháp để giữ vững các cân đối theo mục tiêu chiến lược và kế hoạch, bảo đảm thực hiện mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

d) Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của bộ, ngành, địa phương; tổ chức theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước theo định kỳ hằng tháng, quý, năm, giữa kỳ và 5 năm;

đ) Chủ trì thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và quy hoạch tỉnh; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

e) Hướng dẫn bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch.

7. Tham mưu tổng hợp về cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các nguồn lực phát triển để thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các loại hình và phương thức đầu tư phát triển, phát triển các thành phần kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, điều phối phát triển vùng, liên vùng.

8. Về đầu tư phát triển:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp chung về đầu tư phát triển. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; tổng hợp danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, các dự án quan trọng quốc gia, các nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Xây dựng tổng mức và cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xác định vốn đầu tư ngân sách nhà

nước chi cho đầu tư phát triển của quốc gia, theo từng ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; tổng hợp tổng mức vốn dành cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, quy mô lớn, liên kết vùng, có tính lan tỏa, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính: Tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm và bổ sung vốn đầu tư công trong năm để thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, bao gồm cả việc sử dụng cho đầu tư các dự án quan trọng;

đ) Tổng hợp kế hoạch chi tiết kế hoạch vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình đầu tư công;

e) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư;

g) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan và các địa phương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước; xây dựng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn cho các dự án trọng điểm, quy mô lớn, liên kết vùng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các vùng; giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước;

h) Thường trực Hội đồng thẩm định Nhà nước các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; Thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư.

9. Về đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài:

a) Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài; đầu tư theo phương thức đối tác công tư; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục đầu tư;

b) Thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

c) Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư;

d) Hướng dẫn thực hiện chế độ xử lý, cập nhật thông tin và báo cáo về việc phản ánh vướng mắc, kiến nghị của nhà đầu tư liên quan đến việc áp dụng và thi hành pháp luật trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

10. Về quản lý vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước:

a) Là cơ quan đầu mối trong việc quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước; chủ trì soạn thảo chiến lược, chính sách, định hướng thu hút, sử dụng ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Chủ trì việc chuẩn bị nội dung, tổ chức vận động các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước; trình Chính phủ việc ký kết điều ước quốc tế khung và điều ước quốc tế cụ thể về ODA không hoàn lại theo quy định của pháp luật; trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại theo thẩm quyền;

c) Tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền quyết định đề xuất, chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Tài chính xác định cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; cân đối và bố trí vốn đối ứng hằng năm từ nguồn vốn ngân

sách để chuẩn bị và thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đầu tư phát triển thuộc diện cấp phát ngân sách trung ương;

đ) Thực hiện giám sát và đánh giá các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức, viện trợ của Việt Nam cho các nước theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề phát sinh có liên quan đến nhiều bộ, ngành.

11. Về quản lý đấu thầu:

a) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư và phương án lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Hướng dẫn, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu; hợp tác quốc tế về đấu thầu.

12. Về quản lý các khu kinh tế:

a) Là cơ quan đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về khu kinh tế, bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt và các loại hình khu kinh tế khác trên phạm vi cả nước;

b) Đề xuất mô hình, cơ chế, chính sách về phát triển khu kinh tế;

c) Tổ chức thẩm định việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế; thẩm định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc thẩm quyền.

13. Về phát triển doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước; cơ chế quản lý, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Xây dựng chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước trên phạm vi toàn quốc;

c) Quản lý về đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh; hướng dẫn thủ tục đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh; kiểm tra, theo dõi, tổng hợp tình hình đăng ký doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử và sau đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi cả nước;

d) Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hộ kinh doanh; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng kết việc thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hộ kinh doanh;

đ) Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.

14. Về kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác:

a) Xây dựng chiến lược, chương trình và kế hoạch chung về phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng kết việc thực hiện các chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác;

b) Xây dựng cơ chế quản lý, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác.

15. Về lĩnh vực thống kê:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động thống kê; điều phối, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, thống nhất quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức điều phối việc kết nối, cung cấp dữ liệu, thông tin giữa các hệ thống thông tin thống kê nhà nước; xây dựng tiêu chuẩn và thực hiện đánh giá chất lượng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước;

c) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê, chương trình điều tra thống kê và phân loại thống kê theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ.

17. Quản lý, tổ chức thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ. Xây dựng, quản lý, vận hành và bảo đảm an toàn thông tin các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;

công bố và cung cấp thông tin, dữ liệu trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật.

19. Quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp công thuộc bộ; quản lý Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

20. Quản lý các hoạt động của hội, tổ chức phi chính phủ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật.

21. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, phòng, chống lãng phí trong sử dụng tài sản, kinh phí được giao; kiểm tra và theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của bộ.

22. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của bộ theo mục tiêu và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

23. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; quyết định luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, từ chức, khen thưởng, kỷ luật; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.

24. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

25. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân.

2. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ.

3. Vụ Tài chính, tiền tệ.

4. Vụ Kinh tế công nghiệp, dịch vụ.

5. Vụ Kinh tế nông nghiệp.

6. Vụ Phát triển hạ tầng và đô thị.

7. Vụ Quản lý các khu kinh tế.

8. Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.

9. Vụ Kinh tế đối ngoại.

10. Vụ Lao động, văn hóa, xã hội.

11. Vụ Khoa học, giáo dục, tài nguyên và môi trường.

12. Vụ Quản lý quy hoạch.

13. Vụ Quốc phòng, an ninh.

14. Vụ Pháp chế.

15. Vụ Tổ chức cán bộ.

16. Văn phòng Bộ.

17. Thanh tra Bộ.

18. Cục Quản lý đấu thầu.

19. Cục Phát triển doanh nghiệp.

20. Cục Đầu tư nước ngoài.

21. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

22. Cục Kinh tế hợp tác.

23. Tổng cục Thống kê.

24. Viện Chiến lược phát triển.

25. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

26. Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

27. Báo Đầu tư.

28. Học viện Chính sách và Phát triển.

Các tổ chức quy định từ khoản 1 đến khoản 23 Điều này là các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; các tổ chức quy định từ khoản 24

đến khoản 28 Điều này là các đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng quản lý nhà nước của bộ.

Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân có 03 phòng, Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ có 04 phòng, Vụ Kinh tế đối ngoại có 05 phòng.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức trực thuộc bộ, trừ Tổng cục Thống kê.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch, Tạp chí Kinh tế và Dự báo tiếp tục hoạt động theo các quy định hiện hành cho đến khi cơ quan có thẩm quyền hoàn thành việc sáp nhập theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Bình Minh

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 09.11.2022 10:43:42 +07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2022/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:

(i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

(ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 6 Điều này, TL bằng 120%;"

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên đi vay phải hoàn thành việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt."

d) Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trường hợp bên đi vay đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên đi vay có thể sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt hoặc để thực hiện khoản 2 Điều 6 Thông tư này và không phải áp dụng các quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ:

a) Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ khoản cấp tín dụng của bên đi vay đối với khách hàng (trừ tổ chức tín dụng);

b) Thế chấp quyền tài sản là khoản lãi phải thu phát sinh từ khoản cấp tín dụng của bên đi vay đối với khách hàng (trừ tổ chức tín dụng).".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

"3. Khoản cấp tín dụng tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này đang được bảo đảm bằng tài sản.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Trường hợp bên đi vay có tiền thu hồi từ quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi nợ), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng, bên đi vay phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt này theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, số tiền trả nợ bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng trước liền kề;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 như sau:

"đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên đi vay thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 6 Điều 12 Thông tư này;".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Ý kiến cụ thể về việc: Tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống; tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN) như sau:

"d) Có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) hoặc có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng (nếu có) (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) dựa trên thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng có đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

"d) Có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) dựa trên thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 2 Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN) như sau:

"2. Chịu trách nhiệm về:

a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Thông tư này hoặc phù hợp với nội dung về tài sản bảo đảm trong phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt (nếu có);

b) Chỉ sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 12 để bảo đảm cho khoản vay đặc biệt khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

c) Khoản cấp tín dụng tại khoản 6 Điều 12 Thông tư này phải tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên đi vay có trách nhiệm:

a) Bảo quản, lưu giữ riêng các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt;

b) Không sử dụng tài sản đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;

c) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

d) Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 12 hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

đ) Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 26 như sau:

“đ) Phối hợp với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện quy định tại điểm d khoản 3 Điều này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã hoàn thành nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu do bên đi vay bổ sung (trừ trường hợp khoản cho vay đặc biệt đang hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố mà bên đi vay không thay thế tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá); thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng về việc trích tài khoản của tổ chức tín dụng để thu hồi nợ và thực hiện các quy định tại điểm a, b, đ, e khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư này đối với khoản cho vay đặc biệt đang được hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a (iv) khoản 4 Điều 27 như sau:

“(iv) Danh mục tài sản bảo đảm đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) bằng 100%; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền vay đặc biệt đề nghị gia hạn;”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều, phụ lục của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

1. Bỏ điểm d khoản 1 Điều 12.

2. Thay thế Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN bằng Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, đối với khoản vay đặc biệt phát sinh từ ngày 27 tháng 10 năm 2021 và còn số dư đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trên cơ sở áp dụng tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng được sử dụng tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tiếp tục vay đặc biệt, bảo đảm tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn tổng số tiền vay đặc biệt./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Thanh Hà

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng…..

Số văn bản:….

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

Ngày... tháng... năm...

I. PHẦN I (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung)

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày … (đồng)	Tỷ lệ quy đổi (TL)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(13)
1													
2													
…													
Tổng											…		…

Ghi chú:

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Tỷ lệ quy đổi (TL) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (12)/120%	(14)
1													Đang được niêm yết
2													Đang được niêm yết
…													…
Tổng										…	…	…	

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Tổ chức tín dụng cam kết các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung); tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt.

II. PHẦN II (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung)

1. Quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản cấp tín dụng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng (đang được bảo đảm bằng tài sản)						TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng tín dụng	Nhóm nợ	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8)/120%
1								
2								
3								
…								
Tổng							…	…

2. Quyền tài sản là khoản lãi phải thu quy định tại điểm b khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng				TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng tín dụng	Ngày đến hạn của kỳ trả lãi	Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)/120%
1						

STT	Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng				TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	**Tên khách hàng**	**Số hiệu hợp đồng tín dụng**	**Ngày đến hạn của kỳ trả lãi**	**Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)** (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)/120%
2						
…						
Tổng					…	…

Tổ chức tín dụng cam kết đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/gia hạn vay đặc biệt.

……, ngày..... tháng…… năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt	**Lập biểu**	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Phần I: Cột (12) Mục 1, Cột (12) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Phần II: Cột (8) Mục 1, Cột (6) Mục 2: Giá trị của quyền đòi nợ, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

1. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá được xác định như sau:

1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn:

a) Giấy tờ có giá ngắn hạn thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{(1 + \frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$GT = \frac{GTĐH}{(1 + \frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG * (1 + \frac{Ls*n}{365})$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (số ngày).

2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{(1 + L)^{t/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{(1 + \frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

$GTĐH = MG * [1 + (Ls * n)]$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{(1 + L)^{t/365}}$$

Trong đó:

$GTĐH = MG * (1 + Ls)^{n}$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

d) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$GT = \sum_{i,Ti>0} \frac{Ci}{\left(1+\frac{L}{k}\right)^{(Ti*k)/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

C_i: Số tiền thanh toán lãi, vốn gốc lần thứ i (không bao gồm số tiền thanh toán lãi, gốc có ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi, gốc giấy tờ có giá trước ngày định giá).

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

T_i: Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày đến hạn thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày)

k: Số lần trả lãi định kỳ trong năm.

2. Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng dư nợ gốc của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán vào Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

3. Đối với tài sản bảo đảm là quyền tài sản quy định tại điểm b khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng số dư lãi phải thu của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán vào khoản lãi phải thu trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng…..

Số văn bản:….

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

Ngày... tháng... năm...

I. PHẦN I (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung)

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	**Loại GTCG**	**Mã GTCG**	**Tổ chức phát hành**	**Tổ chức lưu ký**	**Phương thức thanh toán lãi, gốc**	**Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG**	**Ngày phát hành**	**Ngày đến hạn**	**Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày)	**Mệnh giá GTCG** (đồng)	**Giá trị của GTCG (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)** (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(12)/100%
1												
2												
…												
Tổng											…	…

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	**Mã GTCG**	**Tổ chức phát hành**	**Tổ chức lưu ký**	**Phương thức thanh toán lãi, gốc**	**Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG**	**Ngày phát hành**	**Ngày đến hạn**	**Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày)	**Mệnh giá GTCG** (đồng)	**Giá trị TSBĐ của GTCG** (đồng)	**Giá trị của GTCG (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)** (đồng)	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(12)/100%	(14)
1													Đang được niêm yết
2													Đang được niêm yết
…													…
Tổng										…	…	…	

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước là……%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

Tổ chức tín dụng cam kết các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung); tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

II. PHẦN II (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung)

1. Quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản cấp tín dụng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	**Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng (đang được bảo đảm bằng tài sản)**						**TSBĐ cho khoản vay đặc biệt**	
	Tên chi nhánh của TCTD	**Tên khách hàng**	**Số hiệu hợp đồng tín dụng**	**Nhóm nợ**	**Ngày giải ngân**	**Ngày đến hạn**	**Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)** (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8)/100%
1								
2								
3								
…								
Tổng							…	…

2. Quyền tài sản là khoản lãi phải thu quy định tại điểm b khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung)

STT	**Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng**				**TSBĐ cho khoản vay đặc biệt**	
	Tên chi nhánh của TCTD	**Tên khách hàng**	**Số hiệu hợp đồng tín dụng**	**Ngày đến hạn của kỳ trả lãi**	**Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)** (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)/100%
1						
2						
…						
Tổng					…	…

Tổ chức tín dụng cam kết đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) tại thời điểm đề nghị gia hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn vay đặc biệt.

....., ngày..... tháng…… năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt	**Lập biểu**	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Phần I: Cột (12) Mục 1, Cột (12) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Phần II: Cột (8) Mục 1, Cột (6) Mục 2: Giá trị của quyền đòi nợ, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung).

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng